

NGHĨA TÌNH THÁI VỀ ĐẠO NGHĨA TRONG CÂU VĂN TÁC PHẨM *TẮT ĐÈN* (NGÔ TẮT TỐ)

DEONTIC MODALITY IN *TAT DEN* (TURN OFF THE LIGHT) (NGO TAT TO)

NGUYỄN THỊ NHUNG

(TS; Đại học Sư phạm, ĐH Thái Nguyên)

PHAN THỊ THƯƠNG

(Đại học Sư phạm, ĐH Thái Nguyên)

Abstract: Analysis regarding various aspects of structure, meanings, functions of means of deontic modality in Ngo Tat To's *Tat den*. Accordingly, we draw a conclusion on different ways of choosing and using means of language to express deontic modality, of using sentences containing deontic modality to express *Tat den*'s subject and the author's style.

Key words: deontic modality; permit; exclude; oblige; prohibit; *Tat den*; Ngo Tat To.

1. Tình thái về đạo nghĩa (TTĐN) - một bộ phận trong nghĩa tình thái chủ quan của câu đã được các nhà nghiên cứu như Palmer, Lyon, Lê Quang Thiêm, Nguyễn Văn Hiệp, ... đề cập tới trong các công trình của mình. Đó là phần tình thái thể hiện thái độ, ý chí, mức độ áp đặt của người nói đối với hành động do một người nào đó hoặc chính người nói thực hiện có liên quan đến tính hợp thức về đạo đức hay chuẩn mực xã hội. Tính chủ quan của TTĐN thể hiện ở thái độ, ý chí, mong muốn của người nói đối với hành động. Người nói cho rằng hành động là được phép hay được miễn trừ, là bắt buộc hoặc cấm đoán. Qua đó, người nói thể hiện mong muốn người nghe thực hiện hành động hoặc tự mình cam kết hành động.

Tắt đèn, in lần đầu 1937 là một tác phẩm thành công nhất của Ngô Tất Tố - một nhà văn vốn được mệnh danh là *nhà văn của dân quê*. Mà người dân quê đồng bằng Bắc Bộ Việt Nam vốn trọng tình cảm, đạo đức, ưa sự tế nhị, hài hòa, luôn khát khao một cuộc sống thái bình ổn định, an cư lạc nghiệp. Trong giai đoạn cuối của những năm 30 thuộc thế kỉ XX, khi mà mối mâu thuẫn giữa giai cấp thống trị với người dân lao động đang bị đẩy lên đến mức độ không thể dung hòa thì nhiều nét văn hóa dân tộc bị chà

đạp nhưng những khao khát chân chính càng trở nên cháy bỏng. Vậy trong *Tắt đèn*, có thể thấy những vấn đề nói trên qua nghĩa TTĐN của câu ra sao và điều ấy có vai trò gì? Đó là điều mà chúng tôi muốn làm sáng tỏ qua bài báo này.

2. Theo thống kê của chúng tôi, tác phẩm *Tắt đèn* có 44 phương tiện biểu thị TTĐN, các phương tiện này xuất hiện 179 lần. Trong đó, *xin* (22 lần), *phải* (16 lần), *đừng* (13 lần), *lạy* (12 lần), *van* (12 lần), *hãy* (9 lần), *làm phúc* (8 lần), cấu trúc *nếu ... thì* (11 lần) là những phương tiện có tần số sử dụng cao.

Về cấu tạo, phương tiện biểu thị TTĐN có cấu tạo là từ không nhiều (có 16 từ, chiếm 36,4% tổng số phương tiện) nhưng được sử dụng với tần số cao nhất (112 lần, chiếm 62,6% số lần xuất hiện của tất cả các phương tiện). Phương tiện là tổ hợp từ có số lượng phong phú hơn (21 tổ hợp, chiếm 47,7%), nhưng tần suất sử dụng lại không cao (49 lần, chiếm 27,4%). Phương tiện là kiểu câu chiếm số lượng nhỏ nhất (7 cấu trúc, 15,9%) và cũng ít được sử dụng nhất (18 lần, 10,0%).

Về mặt từ loại, các phương tiện cấu tạo là từ biểu thị TTĐN trong *Tắt đèn* chỉ thuộc bốn tiểu loại: động từ (ĐT), kết từ (KT), phó từ (PT) và tình thái từ (TTT). Trong đó, có 8 ĐT (*xin*, *phải*,

lạy, van, nhờ, giúp, nhớ, muốn), được sử dụng 67 lần; 5 PT (*đừng, cứ, hãy, không, tha hồ*), sử dụng 37 lần; 2 KT (*để, tha*), sử dụng 3 lần; 1 TTT (*đi*), sử dụng 5 lần.

Về tổ hợp từ thì ngoài các quán ngữ như: *làm phúc, làm ơn, làm phúc làm đức, liệu mà, ai cho, không phải tội* thì các tổ hợp từ còn lại thường có ít nhất một hư từ (phó từ hoặc kết từ) như: *tha cho, không cho, không được, không được phép, không khiến, không phải, không dám, đâu dám, có dám, hãy cho, hãy để, cũng không, cũng được, mới được, còn phải, hay là*.

Về chức vụ ngữ pháp, có 111 lần (tức 61,3%) phương tiện biểu thị TTĐN được sử dụng vào chức vụ vị ngữ. Ví dụ:

- (1) *Thôi, tôi **xin** ông cai!* (tr.28)
- (2) *Chị **phải** ở nhà với em!* (tr.69)
- (3) *Thằng bép còn bận việc khác, nó **không phải** hầu chúng bay!* (tr.34)
- (4) *Bẩm cụ, chúng con **không dám** nói dối,...* (tr.74)

Có khi vị ngữ này nằm trong cụm chủ vị giữ chức vụ bổ tố của ĐT trong nòng cốt câu:

- (5) *Tôi đã dặn bà **phải** gọi nó là mợ...* (tr.38)

Có 40 lần (tức 22,1%) trường hợp phương tiện biểu thị TTĐN được sử dụng vào chức vụ bổ tố - thành tố phụ cho ĐT.

- (6) *U **đừng** về vội!* (tr.80)
- (7) *Đứa nào chưa có sưu hay chưa có thuế thì **cứ** trối cổ lại (...)* (tr.15)
- (8) *Bà có gọi con gái bà là mợ, **cũng không** quá lạm kia mà!* (tr.38)

Cũng có khi, ĐT thành tố chính bị tình lược.

- (9) *Con **không!*** (tr.90)
- (10) *Con **không** mai kia!* (tr.90)

Có 5 (2,7%) trường hợp sử dụng TTT, 2 trường hợp sử dụng quán ngữ tình thái thì các trường hợp này đều là bộ phận tình thái ngữ của câu:

- (11) *Cầm lấy rá cơm ăn **đi**, kéo phí của trời.* (tr.78)
- (12) *Thôi, **liệu mà** vay mượn bán chác mau lên...* (tr. 50)

Có 3 trường hợp dùng KT và 18 trường hợp dùng kiểu câu thì những phương tiện này đều

được sử dụng để nối kết giữa các vế câu, hay giữa các thành phần câu.

- (13) *Nếu quan đòi mà không lên hầu **thì** được tra chân vào cùm lập tức.* (tr.143)

- (14) *Có bán **thì** bán cái Tieu này này!* (tr.66)

- (15) *Nếu ông không thương, con không lấy đâu được tiền nộp sưu.* (tr.61)

- (16) *Không việc gì đến bà mà chỗ mồm vào đấy.* (tr.126)

Như vậy, phương tiện được dùng phổ biến để thể hiện TTĐN là từ, phần lớn là ĐT, chức vụ chủ yếu mà các phương tiện đó đảm nhiệm là thành phần vị ngữ của câu.

3. Các phương tiện trên có thể biểu thị được cả bốn sắc thái của nghĩa TTĐN

Sắc thái khả năng hiện thực (được phép) được thể hiện 96 lần (chiếm 53,6%) bằng các từ, tổ hợp từ: *cứ, hãy, hãy cứ, tha hồ, cũng được, tha, xin, lạy, van, nhờ, làm ơn, muốn, nhớ, liệu mà, đi, giúp, tha cho, hãy cho, hãy để, hay là,...* và kiểu câu điều kiện. Ví dụ:

- (17) *Tha hồ đánh, **tha hồ** trối, trai làng thằng nào bướng bỉnh...đánh chết vô tội vạ.* (tr.49)

- (18) *Em **chỉ cho** chị Tý đi một lúc **thôi**.* (tr.71)

- (19) *Có bán **thì** bán cái Tieu này này.* (tr.66)

- (20) *Sáng mai con **xin** đi sớm.* (tr.70)

- (21) *Bạn nghèo với nhau, bác nói khéo với ông lí **giúp** tôi.* (tr.106)

- (22) *Ông **tha cho** cháu... (Chúng nó hãy còn bé bỏng).* (tr.28)

Nhóm này biểu thị rằng, hành động được nêu trong câu là hành động đang được cho phép (ví dụ 17, 18, 19), đang xin phép (ví dụ 20), đang nhờ hay đề nghị được thực hiện (ví dụ 21, 22). Cái được cho là cơ sở của những sự tự cho phép, cho phép, xin phép hay đề nghị trên có thể là thứ luật pháp của kẻ áp bức, là tình cảm gắn bó trong gia đình, là sự vị tha với trẻ thơ. Trong tác phẩm có một số câu phối hợp hai phương tiện.

Sắc thái khả năng phi hiện thực (được miễn trừ) biểu thị 12 lần (chiếm 6,7%) bằng

các tổ hợp như: *không phải tội, không phải, không khiến,...* Ví dụ:

(23) Con **không phải tội** mà bới khoai nữa. (tr.19)

(24) Con **không khiến** u mang con đi đái. (tr.95)

(25) Ăn bốc **cũng được, không phải** đưa bát. (tr.78)

Sự miễn trừ ở đây là tự miễn trừ (ví dụ 23) hoặc miễn trừ cho người khác (ví dụ 24, 25). Nhóm này biểu thị hành động nêu trong câu được phép không thực hiện vì theo người nói thì về mặt đạo lý, chủ thể nêu trong câu không phải có trách nhiệm thực hiện điều đó. Cơ sở đề cập bé Dần tự miễn trừ trách nhiệm bới khoai là ở quyền của trẻ nhỏ phải được cha mẹ chăm sóc, nuôi nấng; cơ sở của việc miễn trừ sự giúp đỡ từ người mẹ lại là sự giận dữ với mẹ và thói quen được chị giúp đỡ việc đó. Còn sơ sở để mẹ nghị miễn trừ việc được ăn cơm bằng đĩa bát của cái Tý lại là cái ác và quyền thế của đồng tiền.

Sắc thái **tất yếu hiện thực** (bắt buộc) được xuất hiện 37 lần (20,7%) do các phương tiện như: *phải, mới được, còn phải, ...* và kiểu câu điều kiện biểu thị. Ví dụ:

(26) Tôi hạn từ giờ đến tối **phải** thu cho đủ. (tr.12)

(27) **Phải** có ăn đi **mới được**, bác ạ! (tr.125)

(28) **Nếu** không có tiền sưu nộp cho ông bây giờ, **thì** ông sẽ dỡ cả nhà mày đi, **chứ** mắng thôi à! (tr.110)

(29) **Bảo** không nghe **thì** ông tổng cổ xuống nhà vuông bây giờ. (tr.137)

Nhóm này biểu thị rằng hành động nêu trong câu buộc phải thực hiện vì về mặt đạo lý, chủ thể được nói tới trong câu phải có trách nhiệm thực hiện điều đó. Trách nhiệm ấy trong những câu dùng phương tiện từ, tổ hợp từ (ví dụ 26, 27) là việc phải tôn trọng quy định, pháp luật nhà nước hay quy luật cuộc sống mà mọi người đều biết. Trong những trường hợp dùng kiểu câu điều kiện (ví dụ 28, 29) thì trách nhiệm là để tránh những điều không hay rất cụ thể được nêu ngay ở vế sau của câu đó.

Sắc thái **tất yếu phi hiện thực** (cảm đoán) biểu thị 34 lần (19,0%) bằng *đừng, không, không cho, không được, không dám, đâu dám, có dám, cũng không...* Ví dụ:

(30) (Im cái mồm.) **Đừng** giở con cà con kê ra đây: *mấy cháu mặc kệ nhà mày!* (tr.74)

(31) **Ai cho** chúng mày **đu** đờn với nhau ở đây. (tr.50)

(32) Thừa cụ, thật quả cháu đã lên bảy,...**chúng con không dám** nói dối cửa cụ. (tr.38)

(33) Chồng tôi **đau ốm**, ông **không được phép** hành hạ! (tr.111)

(34) Em **không cho** bán chị Tý nào! (tr.66)

Nhóm này biểu thị rằng điều nêu trong câu bị người nói cho là không thể được thực hiện hay không được diễn ra vì về mặt đạo lý, chủ thể được nói tới trong câu (có thể là chính người nói) phải có trách nhiệm buộc không thực hiện hành động đó hay không để điều đó diễn ra. Trong những câu trên, lí do của sự cảm đoán có thể bởi phạm vi trách nhiệm (ví dụ 30), bởi sự trang nghiêm của chốn công đường (ví dụ 31), bởi sự tôn trọng, lòng tự trọng (ví dụ 32), hoặc tình yêu thương và quyền được sống, được chăm sóc, được hạnh phúc (ví dụ 33, 34).

Như vậy, trong bốn sắc thái, sắc thái *khả năng hiện thực* được thể hiện nhiều hơn cả, thứ đến là *tất yếu hiện thực*, ít được thể hiện nhất là sắc thái *khả năng phi hiện thực*.

4. Những câu văn mang nghĩa TTĐN trong tác phẩm *Tắt đèn* đã góp phần phản ánh hiện thực xã hội Việt Nam trước Cách mạng Tháng Tám; ngợi ca, đề cao phẩm chất người nông dân và thể hiện phong cách nhà văn Ngô Tất Tố.

4.1. Ngô Tất Tố từng sống trong xã hội nông thôn nên có thể nhìn thấy rất rõ thực trạng cuộc sống cùng quẫn, thê thảm của người nông dân và nguyên nhân của nó.

Trong *Tắt đèn*, nguyên nhân những nỗi thống khổ của người nông dân chủ yếu bắt nguồn từ chính sách sưu thuế nặng nề. Đó là thứ thuế thân vô nhân đạo đánh vào sự tồn tại của con người, và dã man hơn nữa là đánh vào cả người đã không biết chọn lúc để chết:

(35) *Nếu nó chết chẵn năm tây thì mới được trừ.* (tr. 107)

Và vào hùa với cái chính sách tàn độc đó là cả một lũ có quyền, có thể vô cùng hống hách, tham lam, nhẫn tâm, dâm dục.

Đó là lão lí trưởng hả hê vì được *tha hồ đánh, tha hồ trối* (ví dụ 17), và trắng trợn tự cho phép mình thu lạm thuế. Lão còn bằng mọi cách nhay nát thêm tấm áo rách của dân nghèo:

(36) *Đủ một đồng bạc thì ông sẽ đóng triện cho.* (tr. 60)

(37) *Mỗi đồng phải các ba xu, bỏ luôn ra đây, tao nhận cho.* (tr. 82)

Và luôn bắt chấp mọi nỗi niềm của người dân:

(38) *Nếu mà tiền sưu chưa đủ, ông trời xuống đây cũng không tháo được cái thùng ở tay thằng Dậu.* (tr. 55)

Cái lí của mọi hoạt động ở hán đều chỉ là tiền và tiền.

Kẻ giàu có như vợ chồng Nghị Quế thì rơm hờm, tham lam và nhẫn tâm. Ví dụ 5, 8 đã tố cáo sự rơm hờm của chúng. Sự tham lam, nhẫn tâm thể hiện ở việc một đàn chó đáng 3 đồng rưỡi mà chúng chỉ trả cho chị Dậu một đồng, thêm cả tiền bán đứa con người ta đã bảy năm nuôi nấng nữa mới là 2 đồng 2. Rồi chúng còn bắt chiết tiền giấy tờ, và nở tâm trả thiếu tiền bằng cách cho phép không đếm nhưng thực chất là không cho người ta được đếm lại:

(39) *(Bằng lòng thì lên nói với ông giáo làm văn tự cho). Và phải trả ông ấy hai hào giấy mực.* (tr.42)

(40) *Không ai thèm làm thiếu đồng nào! Không phải đếm chác gì nữa!* (tr.80)

Chúng đang tâm để khách đến nhà bị chó cắn (ví dụ 3), đang tâm hạ nhục đứa trẻ khôn khổ trước mặt người mẹ, bắt nó ăn cơm thừa của chó:

(41) *Bà truyền đòi báo danh cho mày, từ giờ đến mai, phải ăn hết cái rá cơm ấy, rồi mới được ăn cơm khác!* (tr.79)

Cái “lí” của mục nghị này chỉ là sự vô lí mà kẻ giàu có, quyền thế tự cho mình cái quyền đưa ra để chèn ép người dân nghèo.

Quan phủ hay quan cụ chức trọng, tuổi cao trên thành phố cũng chỉ là những kẻ bản thủ, dâm dục. Chúng không từ một cơ hội nào có thể lợi dụng, ức hiếp người phụ nữ khốn cùng, bắt chấp những lời van xin có cơ sở đạo lí đáng trân trọng trong truyền thống văn hóa dân tộc:

(42) *Con lạy quan lớn, chúng con là gái có chồng, quan lớn tha cho...*

(43) *Không được! (Có chồng mặc kệ có chồng...)*

Vì chính sách thuế và những giàu có, kẻ chức dịch, hay quan lại đó mà vào mùa thuế, cả làng phải sống trong không khí xáo trộn, căng thẳng:

(44) *Ông Lý đã bảo thuế còn thiếu nhiều, không cho một con trâu, con bò nào ra đồng hết thấy.* (tr.5)

(45) *Đứa nào chưa có sưu hay chưa có thuế, thì cứ trối cổ lại và điếu ra đây, để tôi cho chúng nó một trận.* (tr.15)

Cái được phép là sự hành hạ người nghèo thiếu thuế, cái không được phép là nhip sống yên ổn hằng ngày.

Với gia đình mà hoàn cảnh đã nghèo khó, nhân lực chính lại bị ốm đau như gia đình Dậu thì mùa sưu thuế còn đáng sợ hơn nữa.

Cả nhà - gồm một người đang nuôi con nhỏ, một người ốm, mấy đứa trẻ nhỏ đều chỉ còn mấy nhánh rễ khoai để ăn bởi khoai phải đem bán làm cái “nghĩa vụ” với Nhà nước:

(46) *Tiền bán khoai còn phải để dành đóng sưu cho ông Lý chứ. (Để được đem mà mua gạo đấy hẳn?)* (tr.19)

Một đứa con gái còn nhỏ đã phải chịu để mẹ bán cho nhà người, phải chịu sự hạ nhục, chị em thì cùng phải chịu những nỗi đau chia lìa:

(47) *Con van thầy! Con van u! Thầy u đừng đem bán con.* (tr.25)

(48) *Em không nào! Em không nào! Em không cho bán chị Tý nào!* (tr.25)

(49) *(Con bé kia!) Cầm lấy ra cơm ăn đi, kéo phí của trời. Ăn bốc cũng được, không phải đứa bát.* (tr.78)

Những lời van xin, đòi hỏi hay cảm đoán của hai đứa trẻ nhỏ có cơ sở rất vững vàng từ quyền

con người. Nhưng đó chỉ là những khả năng không bao giờ thành hiện thực bởi chính sách thuế thân man rợ. Cái mà chúng được yêu cầu, được cho phép là ăn thứ cơm thừa của những con vật, và theo cái cách chẳng phải của con người!

Người đàn ông cột trụ trong gia đình đang ốm và đói thiết tha xin hoãn thuế, xin xót thương:

(50) *Thưa ông, vì tôi đau ốm, nên chưa lo kịp, xin ông thư cho đến mai.* (tr.27)

(51) *(Nhưng tôi đau quá...) Xin ông hãy nói lòng ra cho tôi một tí.* (tr.28)

Vợ con cũng hết lời mềm, rắn van xin:

(52) *Cháu lạy hai ông! Hai ông tha cho thầy cháu. Hai ông đừng trối thầy cháu!* (tr.27)

(53) *Có đánh thì ông cứ đánh tôi đây này. Bao nhiêu tôi xin chịu cả. (Chồng tôi đau ốm chẳng làm gì nên tội).* (tr.29)

Vậy mà tất cả chỉ rơi vào vô vọng.

Nhưng mọi nỗi khổ trên đều khó sánh được với nỗi vất vả, đau đớn, tủi nhục của người phụ nữ trong gia đình ấy. Các câu nói dẫn ra trên đã góp phần dựng lên một chị Dậu bụng không hạt cơm, con nhỏ tay bồng tay mang, lòng dạ tan nát, héo hắt vì lo sưu thuế (ví dụ 28), vì nỗi dằn vặt phải để con đói khổ (ví dụ 23), phải bán con (ví dụ 18, 34), chồng đã ốm đau lại bị hành hạ (ví dụ 38). Hơn thế nữa, chị còn phải trải bao ức chế trước những kẻ nhẫn tâm chỉ mưu toan đục nước béo cò (ví dụ 36, 37, 39, 40), rồi phải chịu đòn oan, phải liều sức với những kẻ đàn áp chồng con, phải một mình chống chọi với mấy con quỷ dâm dục (ví dụ 42, 43).

4.2. Bên cạnh việc phản ánh hiện thực xã hội Việt Nam trước Cách mạng Tháng Tám, nghĩa tình thái đạo nghĩa của các câu văn trong *Tắt đèn* còn hé mở với chúng ta một thế giới tâm hồn đáng trân trọng của những người nông dân.

Khi gia đình chị Dậu chẳng còn biết trông cậy vào đâu, khôn quẩn đến cùng cực, thì may thay, họ vẫn có một người làng giềng sẵn sàng sẻ chia:

(54) *Cứ để tôi ôm cháu cho. Bác gái có đi làm gì, cứ đi.* (tr 123)

(55) *(Bên kia còn nửa nồi gạo nữa, tôi ăn chưa đến. Lát nữa bác đem thúng sang, tôi hãy cho vay.) Khi nào bác trai khỏe mạnh trả tôi cũng được.* (tr.126)

Trong lúc hoạn nạn, bà lão làng giềng đã giúp đỡ bằng việc làm, bằng vật chất không chút đắn đo. Và rồi, giúp hàng xóm bằng lời nói trước lão lí trưởng hống hách, vô nhân bà cũng chẳng từ nan:

(56) *(Bác ấy vừa ở đình về, làm gì đã có?) Ông hãy làm ơn để cho người ta đến mai.* (tr.126)

Qua tác phẩm, người đọc hẳn cũng bị ấn tượng bởi một cô bé Tý còn nhỏ tuổi mà hết sức chăm chỉ, đảm đang, ngoan ngoãn. Tý mới bảy tuổi mà biết chăm cả hai em, giúp bố mẹ việc cơm nước. Khi bố bị người ta bắt trối, em biết chạy đến van xin:

(57) *Cháu lạy hai ông! Hai ông tha cho thầy cháu. Hai ông đừng trối thầy cháu!* (tr.27)

Vậy mà số phận vẫn khiến em phải rời những người thân yêu của mình, chịu thân phận của một thứ có thể bán mua. Bao sợ hãi, lo lắng, tủi nhục đến với em. Nhưng vì thấu hiểu hoàn cảnh gia đình, vì thương bố mẹ mà cuối cùng, em chỉ dám xin:

(58) *(Con nhớ em quá!) Hay là u hãy cho con ở nhà một đêm nay nữa, để con ngủ thêm với em, để con nói chuyện với em. Sáng mai con xin đi sớm.* (tr.70)

Khi bị bắt ăn cơm thừa của chó, em hẳn muốn phản ứng quyết liệt. Nhưng vì thương mẹ bị quờ, thương cha bị đầy đọa mà em đã đưa tay đón lấy rá cơm - chấp nhận sự hạ nhục.

Cô bé bảy tuổi này quả có một sự sâu sắc đáng trọng.

Nhưng đó mới là cái nền để Ngô Tất Tố làm nổi bật vẻ đẹp tâm hồn của chị Dậu- một người vợ, người mẹ cần cù thông minh, đảm đang tháo vát, yêu chồng thương con, giàu đức hi sinh và luôn giữ gìn phẩm chất ngay thẳng, trong sạch.

Tình thương yêu sâu nặng với chồng đã cho chị sức dẻo dai để van xin, để chịu đòn thay anh:

(59) Cháu **van** ông, nhà cháu vừa mới tỉnh được một lúc, ông **tha cho!** (tr.110)

(60) Có đánh thì **cứ** đánh tôi đây này. Bao nhiêu tôi **xin** chịu cả. (Chồng tôi đau ốm chẳng làm nên tội.) (tr. 29)

Tình cảm ấy cũng cho chị sức mạnh để cự lại bằng lời nói và bằng cả hành động với những kẻ đang tâm hành hạ người chồng đau ốm của mình:

(61) Chồng tôi đau ốm, ông **không được phép hành hạ!** (tr.111)

Từ thế của một người phải xin phép, chị nhanh chóng chuyển sang thế của một người có quyền cảm đoán kẻ khác. Rồi chị thách thức kẻ thù, và bắt buộc chính mình:

(62) **Thà** ngồi tù. Để chúng nó làm tình làm tội mãi thế, tôi không chịu được. (tr.86)

Tình thương yêu ấy khiến chị dịu dàng, ngọt ngào với chồng bao nhiêu thì lạnh lùng trong lời nói, quyết liệt trong hành động trước những con quỷ dâm dục bấy nhiêu. Chị lịch thiệp, nhã nhặn:

(63) Con **lạy** quan lớn, chúng con là gái có chồng, quan lớn **tha cho...** (tr. 145)

nhưng mạnh mẽ, kiên quyết chống trả những kẻ dâm ô để bảo vệ phẩm giá của mình và giữ trọn tình nghĩa vợ chồng thủy chung.

Với con, chị cảm thông, trân trọng. Trước tâm trạng buồn đau của lũ trẻ bởi cảnh chia lìa, chị lạy, chị xin từ cái Tý tới thằng Dần:

(64) U **van** con, u **lạy** con, con có thương thầy, thương u thì con **cứ** đi với u, **đừng** khóc lóc nữa, u đau ruột lắm. (tr. 68)

(65) U **van** Dần, u **lạy** Dần! Dần **hãy** cho chị Tý đi với u, **đừng** giữ chị nữa. (Chị nó có đi, u mới có tiền nộp sưu, thầy Dần mới được về với Dần chứ!). (tr. 70)

Tình thương yêu dằm thấm đã khiến chị dứt khoát nhường con, cho phép cái Tý ăn thật no bữa cơm khoai cuối cùng:

(67) (Thôi u không ăn, để phần cho con. Con chỉ được ăn ở nhà bữa này nữa thôi.) U không muốn ăn tranh của con, con **cứ** ăn thật no, **không phải** nhường nhịn cho u. (tr. 66)

4.3. Cùng với việc phản ánh xã hội và đề cao, ca ngợi phẩm chất của người nông dân, TTĐN còn giúp ta thấy rõ hơn phong cách nghệ thuật của nhà văn Ngô Tất Tố.

4.3.1. Trước hết, nghĩa TTĐN phần nào giúp nhà văn thể hiện được một thế giới nhân vật đa dạng, sinh động, độc đáo.

Vợ chồng Nghị Quế trong *Tắt đèn* không gian hùng, tàn độc như Bá Kiến (trong *Chí Phèo*) của Nam Cao, không khôn ngoan lọc lõi che dấu bản chất ăn người với vẻ ngoài đạo đức như bà Tuân (trong *Hé! Hé! Hé!*) của Nguyễn Công Hoan. Qua cách ứng xử thô bạo, độc ác với mẹ con chị Dậu (từ chuyện đẻ chị Dậu bị chó cắn xé, bắt con chị ăn cơm thừa của chó, đến chuyện ăn quýt tiền trắng trợn) hai nhân vật này đã hiện lên với một bộ mặt thật không chút che giấu.

Chị Dậu trong *Tắt đèn* thì không tha hóa như Chí Phèo, cu Lộ (trong *Chí Phèo* và *Tư cách mõ*) của Nam Cao, không biến chất bởi lối sống tây hóa như Cúc Nương, Bích Nga (trong *Tết ăn mỳ* và *Con người điều tra*) của Vũ Trọng Phụng. Dù phải chịu cực nhọc, đầy đọa trăm đường, nhân vật chính của *Tắt đèn* vẫn không hề để mất nhân phẩm của mình, luôn giữ được sự đăm đăm, thật thà, trong sạch và tình nghĩa. Có thể nói, một chân dung người nông dân mang vẻ đẹp hoàn thiện cả về hình thức và nội tâm là đóng góp đáng khâm định của Ngô Tất Tố vào nền văn học dân tộc.

4.3.2. Tác giả của *Tắt đèn* còn thể hiện rõ tài năng sử dụng phương tiện biểu đạt nghĩa TTĐN để khắc họa chính xác các lớp nhân vật.

Nhằm tạo nên hình tượng những người nông dân với thân phận bẽ bét, với cuộc sống luôn bị đè nén, luôn gặp trắc trở, Ngô Tất Tố đã đặt vào trong ngôn ngữ của họ một tỉ lệ rất cao các từ, tổ hợp từ biểu thị sắc thái xin phép đầy nhún nhường: *xin, lạy, van, làm phúc, làm ơn*. Nếu có dùng sắc thái bắt buộc, thì đó chỉ là lời của đứa trẻ ngây thơ (ví dụ 18, 19) hay lời họ dùng để bắt buộc chính mình (*con không dám nói dối cửa cụ; cháu là đàn bà con gái đâu dám* giờ lí sự với các ông). Khi phải buộc phải dùng sắc

thái cảm đoán, Ngô Tất Tố cho họ dùng *dùng* (biểu thị ý khuyên ngăn). Trong 13 lần sử dụng *dùng*, có đến 12 lần từ này được đặt ở miệng người nông dân (*dùng đem bán con; dùng trói thầy cháu; dùng giữ chị nữa, ...*). Trong sự nhún nhường của người nông dân, ta thấy có cái văn hóa của những con người có hiểu biết, trung thực, khiêm nhường.

Còn khi khắc họa hình tượng bọn chức dịch, địa chủ, quan lại, nhà văn lại lựa chọn và dùng nhiều lần những từ ngữ, cách diễn đạt biểu thị sự lạnh lùng, trịch thượng, hách dịch. Đó là việc để các nhân vật này dùng phổ biến từ *phải* biểu thị ý bắt buộc (*phải thu cho đủ, phải đánh mỗi mâm một bát tiết canh; phải ăn hết rá cơm ấy,...*), và cách dùng kiểu nói trống không.

4.3.3. Bức tranh tinh thần của làng quê đồng bằng Bắc Bộ Việt Nam dưới thời thực dân phong kiến trong mùa sưu thuế được hiện lên chân thực trong tác phẩm một phần cũng bởi tác giả đã chọn dùng một tỉ lệ cao các câu mang sắc thái nghĩa khả năng hiện thực. Điều này rất phù hợp với việc biểu thị một thời đoạn mà người nông dân đang bị áp chế cao độ. Để tồn tại, tất yếu họ phải tìm mọi cách nói bớt sự áp chế. Mà với thân phận tôi đòi, họ chỉ có thể biểu lộ nhu cầu ấy của mình bằng hành vi xin phép (những lời xin, van, nài).

Sắc thái tất yếu hiện thực (bắt buộc) và tất yếu phi hiện thực (cảm đoán) được dùng phổ biến gần như nhau cũng phản ánh rất đúng không khí ngột ngạt đầy những mệnh lệnh, sự ép buộc, cảm đoán bủa vây những người dân thấp cổ bé họng.

Sắc thái miễn trừ được thể hiện ít nhất càng phản ánh một sự nhạy cảm sâu sắc của tác giả Tất đên. Nói đến sự miễn trừ, người ta thường nghĩ tới một điều may mắn, một không khí dễ thở. Nhưng sự thật ở đây là sự miễn trừ xuất hiện 12 lần, ngoài sự tự miễn trừ và lời nói giận dỗi của cậu bé Dần ngây thơ (ví dụ 23, 24) thì chẳng có một sự miễn trừ nào đem lại điều tốt đẹp cho những

người nghèo khổ. Bởi đó chỉ là sự miễn trừ trách nhiệm đuổi chó cho thằng bếp để chị Dậu bị lũ chó cắn xé, miễn trừ việc đếm tiền để chị Dậu bị mục nghị ăn quýt, miễn trừ việc dùng bát đĩa khi ăn để mẹ con chị Dậu bị hạ nhục mà thôi.

5. Tóm lại, chúng tôi đã trình bày những kết quả khảo sát về nghĩa TTĐN trong câu văn của tác phẩm *Tắt đèn* ở các phương diện cấu trúc, ngữ nghĩa và chức năng. Những điều đã trình bày trên có thể cho chúng ta thấy rằng để biểu thị nghĩa TTĐN, có thể sử dụng các từ, tổ hợp từ, kiểu câu. Từ có thể thuộc các từ loại ĐT, PT, KT, TTT và được dùng vào các chức vụ vị ngữ, bổ tố, tình thái ngữ hoặc dùng vào chức năng liên kết trong nội bộ câu. Tuy nhiên, bộ phận cơ bản nên sử dụng là các ĐT với chức vụ vị ngữ. Những khảo sát nói trên cũng cho biết mỗi sắc thái của TTĐN có thể được biểu thị bằng các phương tiện nào. Nhưng điều quan trọng hơn cả là các kết quả khảo sát đã giúp chúng ta thấy được vai trò quan trọng của nghĩa TTĐN trong việc thể hiện giá trị hiện thực, giá trị nhân đạo của tác phẩm *Tắt đèn* và bộc lộ phong cách, tài năng của nhà văn Ngô Tất Tố. Ngôi bút của Ngô Tất Tố không chỉ đem lại những gợi ý có giá trị về cách sử dụng các phương tiện biểu thị nghĩa TTĐN để khắc họa nhân vật, thể hiện chủ đề tác phẩm mà còn gợi lên trong người đọc niềm tự hào sâu sắc về nét văn hóa tinh tế, nhả nhặn, trọng tình nghĩa của những người dân Việt Nam chân chính.

TÀI LIỆU THAM KHẢO VÀ TRÍCH DẪN

1. Nguyễn Văn Hiệp (2007), *Cơ sở ngữ nghĩa phân tích cú pháp*, Nxb GD.
2. Lê Quang Thiêm (2006), *Ngữ nghĩa học*, Nxb GD.
3. Lions J (1995), *Ngữ nghĩa học dẫn luận*, bản dịch của Nguyễn Văn Hiệp, Nxb GD, 2005.
4. Ngô Tất Tố (tái bản- 1995), *Tắt đèn*, Nxb Văn nghệ thành phố Hồ Chí Minh.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 17-03-2014)